

Số: 2995 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh số liệu và đính chính Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2014 và Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 11 tháng 06 năm 2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thương mại dịch vụ tại xã Phước Tân (nay là phường Phước Tân), thành phố Biên Hòa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1786/TTr-SXD ngày 14 tháng 4 năm 2020 và Văn bản số 3336/SXD-QLQHKT ngày 03 tháng 7 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt điều chỉnh số liệu và đính chính Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2014 và Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 11 tháng 06 năm 2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thương mại dịch vụ tại xã Phước Tân (nay là phường Phước Tân), thành phố Biên Hòa, cụ thể:



1. Điều chỉnh bảng thống kê diện tích các khu chức năng đất công trình công cộng, đất cây xanh - mặt nước, đất giao thông tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2014 và khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 11 tháng 06 năm 2019 của UBND tỉnh cho phù hợp với diện tích thực tế theo bản vẽ quy hoạch.

Lý do điều chỉnh và đính chính số liệu: Do sai sót trong khâu thống kê số liệu của các lần điều chỉnh cục bộ quy hoạch, dẫn đến số liệu giữa bản vẽ và Quyết định không khớp.

2. Trên cơ sở điều chỉnh số liệu, bảng thống kê diện tích quy hoạch sử dụng đất toàn dự án thay đổi như sau:

| Stt        | Chức năng sử dụng đất                                           | Điều chỉnh lần 3 theo Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 03/11/2014) (m <sup>2</sup> ) | Điều chỉnh lần 4 theo Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 11/06/2019) (m <sup>2</sup> ) | Nội dung đính chính (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú          |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| <b>A</b>   | <b>KHU Ở ĐÔ THỊ</b>                                             |                                                                                     |                                                                                     |                                       |                  |
| <b>I</b>   | <b>Đất công trình nhà ở</b>                                     | <b>422.605,8</b>                                                                    | <b>422.605,8</b>                                                                    | <b>422.605,8</b>                      | <b>Không đổi</b> |
| 1          | Nhà liên kế                                                     | 122.656,0                                                                           | 122.656,0                                                                           | 122.656,0                             | Không đổi        |
| 2          | Nhà ở song lập                                                  | 51.577,6                                                                            | 51.577,6                                                                            | 51.577,6                              | Không đổi        |
| 3          | Nhà biệt thự đơn lập                                            | 110.379,2                                                                           | 110.379,2                                                                           | 110.379,2                             | Không đổi        |
| 4          | Chung cư cao tầng                                               | 111.351,0                                                                           | 111.351,0                                                                           | 111.351,0                             | Không đổi        |
| 5          | Chung cư - nhà ở xã hội                                         | 26.642,0                                                                            | 26.642,0                                                                            | 26.642,0                              | Không đổi        |
| <b>II</b>  | <b>Đất công trình công cộng</b>                                 | <b>159.194,0</b>                                                                    | <b>155.752,2</b>                                                                    | <b>156.230,9</b>                      | <b>-2.963,1</b>  |
| 1          | Hành chính                                                      | 3.759,0                                                                             | 3.759,0                                                                             | 3.759,0                               | Không đổi        |
| 2          | Giáo dục                                                        | 32.119,0                                                                            | 32.119,0                                                                            | 32.119,0                              | Không đổi        |
| 3          | Thương mại - dịch vụ                                            | 106.639,0                                                                           | 103.197,2                                                                           | 103.197,2                             | -3.441,8         |
| 4          | Trạm nhiên liệu                                                 | 2.019,0                                                                             | 2.019,0                                                                             | 2.017,5                               | -1,5             |
| 5          | Y tế                                                            | 2.498,0                                                                             | 2.498,0                                                                             | 2.498,0                               | Không đổi        |
| 6          | Bến thuyền                                                      | 12.160,0                                                                            | 12.160,0                                                                            | 12.640,2                              | +480,2           |
| <b>III</b> | <b>Đất Cây xanh - Mặt nước</b>                                  | <b>116.078,0</b>                                                                    | <b>116.078,0</b>                                                                    | <b>113.302,8</b>                      | <b>-2.775,2</b>  |
| 1          | Đất công viên cây xanh                                          | 46.859,0                                                                            | 46.859,0                                                                            | 45.233,5                              | -1.625,5         |
| 2          | Đất cây xanh kết hợp TDTT                                       | 12.294,0                                                                            | 12.294,0                                                                            | 12.294,0                              | Không đổi        |
| 3          | Đất cây xanh cách ly ven sông                                   | 53.912,0                                                                            | 53.912,0                                                                            | 52.730,8                              | -1.181,2         |
| 4          | Mặt nước                                                        | 3.013,0                                                                             | 3.013,0                                                                             | 3.044,4                               | +31,4            |
| <b>IV</b>  | <b>Đất Giao thông</b>                                           | <b>230.644,2</b>                                                                    | <b>228.992,0</b>                                                                    | <b>231.288,5</b>                      | <b>+644,3</b>    |
| <b>V</b>   | <b>Đất Công trình HTKT</b>                                      | <b>5.094,0</b>                                                                      | <b>5.094,0</b>                                                                      | <b>5.094,0</b>                        | <b>Không đổi</b> |
|            | <b>Tổng</b>                                                     | <b>928.522,0</b>                                                                    | <b>928.522,0</b>                                                                    | <b>928.522,0</b>                      | <b>Không đổi</b> |
| <b>B</b>   | <b>GIAO THÔNG CẤP ĐÔ THỊ</b>                                    |                                                                                     |                                                                                     |                                       |                  |
| <b>I</b>   | <b>Đường chính đô thị - đường liên xã Long Hưng - Phước Tân</b> | <b>177.318,0</b>                                                                    | <b>0</b>                                                                            | <b>0</b>                              | <b>-</b>         |
|            | <b>Tổng diện tích toàn dự án</b>                                | <b>1.105.840</b>                                                                    | <b>928.522</b>                                                                      | <b>928.522</b>                        | <b>-</b>         |

**Điều 2.** Đối với các vấn đề liên quan phát sinh từ việc điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, Công ty TNHH Cường Hưng có trách nhiệm cập nhật và làm rõ trong quá trình triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các nội dung khác không liên quan đến việc điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý theo nội dung Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh về việc duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (lần 2) Khu dân cư thương mại dịch vụ tại xã Phước Tân (nay là phường Phước Tân), thành phố Biên Hòa; Quyết định số 3508/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2014 và số 1760/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thương mại dịch vụ tại phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa, Chủ tịch UBND phường Phước Tân; Tổng Giám đốc Công ty TNHH Cường Hưng; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng (KTN);
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Cao Tiến Dũng**